

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ

Tên Công ty Quản lý quỹ:
Tên Ngân Hàng Giám Sát:
Kỳ báo cáo: Từ

Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Deutsche Bank AG, Chi nhánh Hồ Chí Minh
01/01/2016

Tới 31/01/2016

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)			
I	Giá trị tài sản ròng của quỹ (NAV) đầu kỳ	89,232,348,574	81,451,489,220
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (=II.1 + II.2), trong đó	(3,748,023,243)	2,263,245,138
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ trong kỳ	(3,748,023,243)	2,263,245,138
II.2	Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ (=III.1 - III.2)	3,875,993,380	5,517,614,216
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	4,636,827,798	5,556,686,542
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(760,834,418)	(39,072,326)
IV	Giá trị tài sản ròng của quỹ cuối kỳ (= I + II + III)	89,360,318,711	89,232,348,574

Ngân Hàng Giám Sát



Trần Đài Trang

Trưởng Ban Dịch Vụ Quản Trị Quỹ

Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG
Chi nhánh Tp. HCM



Đặng Vũ Hoài Diễm

Giám Đốc Nghiệp Vụ Chứng Khoán

Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG
Chi nhánh Tp. HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2016



Tổng Giám Đốc

Công ty Quản lý Quỹ

Phụ Lục 31 - Mẫu Báo Cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại của quỹ
(Ban hành kèm theo Thông tư 183 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ

Tháng 01 Năm 2016

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

Công ty quản lý quỹ:

Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank

Địa chỉ:

Ngân hàng giám sát:

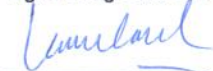
Ngân Hàng Deutsche Bank AG, Chi Nhánh Hồ Chí Minh

Địa chỉ:

65 Lê Lợi, Quận 1, TP.HCM, Việt Nam

STT	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)	Đối tác	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo	Kỳ hạn	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay	Thời điểm giao dịch		Thời điểm báo cáo	
						Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ	Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ
1.1	Vay tiền								
	Không có								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng								
1.2	Hợp đồng repo								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng của quỹ								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng của quỹ (=I+II)								
2.1	Cho vay chứng khoán								
	Không có								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ								
2.2	Hợp đồng reverse repo								
	Không có								
II	Tổng giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng của quỹ (=I+II)								

Ngân Hàng Giám Sát



Trần Đài Trang

Trưởng Ban Dịch Vụ Quản Trị Quỹ

Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG

Chi nhánh Tp. HCM



Đặng Vũ Hoài Diệu

Giám Đốc Nghiệp Vụ Chứng Khoán

Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG

Chi nhánh Tp. HCM



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2016


Tổng Giám Đốc

Phụ Lục 34 - Mẫu Báo Cáo Định Kỳ về hoạt động đầu tư của Quỹ
(Ban hành kèm theo Thông tư 183 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở)

BAO CAO ĐỊNH KỲ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ

1. Tên Công ty quản lý quỹ:
2. Tên Ngân Hàng Giám Sát:
3. Tên quỹ:
4. Ngày lập báo cáo:

Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
Deutsche Bank AG, Chi nhánh
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
Từ 01/01/2016 Đến 31/01/2016

31/01/2016

Đơn vị tính: VND

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	%/ cùng kỳ năm trước (*)
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	9,951,740,696	4,848,484,314	58.41
	Tiền	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng	7,942,957,362	2,848,484,314	198.34
	Các khoản tương đương tiền	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	2,008,783,334	2,000,000,000	15.41
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-	-
I.2	Các khoản đầu tư	81,009,201,600	85,046,039,200	142.81
	Cổ phiếu	81,009,201,600	85,046,039,200	142.81
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận	50,500,000	160,013,000	-
1	Cổ tức, trái tức được nhận	50,500,000	160,013,000	-
2	Trái tức được nhận	-	-	-
I.4	Lãi được nhận	569,156	566,666	5.35
I.5	Tiền bán chứng khoán nhờ thu	-	-	-
I.6	Các khoản phải thu khác	-	-	-
I.7	Các tài sản khác	-	-	-
I.8	Tổng tài sản	91,012,011,452	90,055,103,180	123.36
STT	Nợ phải trả	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	%/ cùng kỳ năm trước (*)
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán	-	-	-
	Cổ phiếu	-	-	-
	Trái Phiếu	-	-	-
II.2	Các khoản phải trả khác	1,651,692,741	822,754,606	516.98
1	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối	87,192,648	54,425,247	2,544.03
2	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Cty QLQ	87,192,648	54,425,247	2,544.03
3	Phải trả thuế	1,922,594	1,161,760	2,085.74
4	Phải trả do việc mua lại chứng chỉ quỹ	93,407,611	-	137.37
5	Phải trả phí lưu ký	21,000,000	21,000,000	100.00
6	Phí quản trị quỹ	3,697,317	3,689,993	118.32
7	Phải trả phí quản lý quỹ	139,261,889	273,957,690	118.50
8	Phải trả Phí ngân hàng giám sát	23,100,000	23,100,000	100.00
9	Phí đại lý chuyển nhượng	4,365,215	4,344,669	118.65
10	Phải trả Phí môi giới	-	-	-
11	Phải trả Phí kiểm toán	119,316,939	110,000,000	241.56
12	Thu lao ban đại diện	9,197,803	27,000,000	150.41
13	Phải trả thuế thu nhập Lương Ban Đại Diện Quỹ	1,021,977	3,000,000	150.41
14	Chi phí Ban Đại Diện	-	-	-
15	Phải trả khác - hợp đồng repo	-	-	-
16	Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán	3,360,000	2,100,000	76.19
17	Lãi trả trước	-	-	-
18	Phải trả vay ngắn hạn	-	-	-
19	Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	-
20	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	-	-	-
21	Phải trả chi phí lãi vay	-	-	-
22	Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	-	-	-
23	Chi phí in ấn tài liệu	-	-	-
24	Phí giấy phép thành lập	-	-	-
25	Chi phí tư vấn định giá	-	-	-
26	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở	-	-	-
27	Phải trả chi phí họp, Đại hội Nhà Đầu Tư Quỹ mở	-	-	-
28	Chi phí thanh lý tài sản	-	-	-
29	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	1,057,656,100	244,550,000	6,816.55
30	Doanh thu ghi nhận trước	-	-	-
31	Các khoản phải trả khác	-	-	-
32	Chi phí quản lý khác	-	-	-
33	Phải trả phí Báo Cáo Thường Niên	-	-	-
34	Phí quản lý thường niên cho SSC	-	-	-
II.3	Tổng nợ	1,651,692,741	822,754,606	246.70
	Tài sản ròng của quỹ (I.8-II.3)	89,360,318,711	89,232,348,574	122.23
	Tổng số đơn vị quỹ	7,837,576.46	7,494,314.89	104.73
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ	11,401.52	11,906.67	116.71

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

STT	Chi tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
I.	Thu nhập từ hoạt động đầu tư	64,108,860	333,261,580	64,108,860
1	Cổ tức, trái tức được nhận	50,500,000	330,263,000	50,500,000
	Cổ tức được nhận	50,500,000	330,263,000	50,500,000
	Trái tức được nhận	-	-	-
2	Lãi được nhận	10,222,091	2,349,947	10,222,091
3	Các khoản thu nhập khác	3,386,769	648,633	3,386,769
II	Chi phí	227,729,503	221,259,242	227,729,503
1	Phí quản lý quỹ	139,261,889	138,780,528	139,261,889
2	Phí lưu ký, phí ngân hàng giám sát	48,465,966	47,173,778	48,465,966
2.1	Phí dịch vụ lưu ký	21,000,000	21,000,000	21,000,000
2.2	Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán	3,360,000	2,100,000	3,360,000
2.3	Phí giám sát	23,100,000	23,100,000	23,100,000
2.4	Phí lưu ký chứng khoán trả cho VSD	1,005,966	973,778	1,005,966
3	Phí quản trị quỹ, phí đại lý chuyển nhượng	8,380,157	8,161,712	8,380,157
3.1	Phí quản trị quỹ	3,697,317	3,689,993	3,697,317
3.2	Phí đại lý chuyển nhượng	4,682,840	4,471,719	4,682,840
4	Phí kiểm toán	9,316,939	9,291,822	9,316,939
5	Chi phí dịch vụ pháp lý, báo giá, thù lao trả ban đại diện quỹ	10,219,780	10,108,693	10,219,780
5.1	Thù lao ban đại diện	10,219,780	10,108,693	10,219,780
5.3	Phí cung cấp giá chứng khoán	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, bản cáo bạch tóm tắt, sao kê tài khoản, tài	-	-	-
6.1	Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở	-	-	-
6.2	Chi phí báo cáo thường niên	-	-	-
6.3	Chi phí Ban Đại Diện	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản quỹ	9,141,172	4,328,943	9,141,172
8	Chi phí lãi vay	-	-	-
9	Các loại phí khác	2,943,600	3,413,766	2,943,600
9.1	Phí ngân hàng	633,600	1,103,766	633,600
9.2	Chi phí in ấn tài liệu	-	-	-
9.3	Phí giấy phép thành lập	-	-	-
9.4	Dịch vụ bưu chính	-	-	-
9.5	Phí quảng cáo	-	-	-
9.6	Dịch vụ quỹ mở - DBDI	2,310,000	2,310,000	2,310,000
9.7	Phí khác	-	-	-
9.8	Phí quản lý thường niên cho SSC	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)	(163,620,643)	112,002,338	(163,620,643)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	(3,584,402,600)	2,151,242,800	(3,584,402,600)
1	Lãi (lỗ) từ thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư	1,223,777,074	(538,810)	1,223,777,074
2	Thay đổi giá trị các khoản đầu tư trong kỳ	(4,808,179,674)	2,151,781,610	(4,808,179,674)
V	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động đầu tư	(3,748,023,243)	2,263,245,138	(3,748,023,243)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	89,232,348,574	81,451,489,220	89,232,348,574
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ	127,970,137	7,780,859,354	127,970,137
	Trong đó			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ	(3,748,023,243)	2,263,245,138	(3,748,023,243)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	4,636,827,798	5,556,686,542	4,636,827,798
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ	(760,834,418)	(39,072,326)	(760,834,418)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	89,360,318,711	89,232,348,574	89,360,318,711

070
EUTS
ANK
THU MU
BRAN
P. H
CÔNG
LIÊN D
N LÝ QL
CHỨNG I
IETCOI
N KIẾN

IV. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
I	Các chỉ tiêu về hoạt động		
1	Tỷ lệ phí quản lý quỹ/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ(%)	1.93%	1.94%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, phí giám sát/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.67%	0.66%
3	Tỷ lệ phí quản trị quỹ, phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác cho tổ chức cung cấp dịch vụ/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.12%	0.11%
4	Chi phí kiểm toán (phát sinh)/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.13%	0.13%
5	Chi phí dịch vụ pháp lý, báo giá, thù lao ban đại diện quỹ/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.14%	0.14%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	3.16%	3.09%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + Tổng giá trị danh mục bán ra)/ Giá trị tài sản ròng trung bình(%)	42.27%	20.14%
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	74,943,148,900	70,232,797,700
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ	7,494,314.89	7,023,279.77
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ		
	số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ	409,589.48	474,371.90
	Giá trị vốn thực huy động trong kỳ	4,095,894,800	4,743,719,000
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ	(66,327.91)	(3,336.78)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư	(663,279,100)	(33,367,800)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành	78,375,764,600	74,943,148,900
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ	7,837,576.46	7,494,314.89
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người liên quan cuối kỳ	71.14%	74.37%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ	82.14%	83.70%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ	33.37%	34.89%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh	282	257
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng	11,401.52	11,906.67

Ngân Hàng Giám Sát



Trần Đại Trang

Trưởng Ban Dịch Vụ Quản Trị Quỹ

Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG

Chi nhánh Tp. HCM



Đặng Vũ Hoài Diệu

Giám Đốc Nghiệp Vụ Chứng Khoán

Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG

Chi nhánh Tp. HCM

Tp.HCM, ngày 05 tháng 02 năm 2016



Tổng Giám Đốc

Công ty Quản lý Quỹ

